TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ K1, HỆ KHÔNG TẬP TRUNG, ĐẢNG ỦY KHỐI CÁC CQ&DN TỈNH, KHÓA HỌC 2021-2023

Phần E.III. Kiến thức bổ trợ

Ngày thi: 23/4/2023; thời gian làm bài: 180 phút; phòng thi số: 01

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Hoàng Ngọc	Anh	29/7/1985	03		47	8,0	Tám
2	Lương Thị Quế	Anh	17/11/1980	02		57	7,75	Bảy phẩy bảy năm
3	Phạm Thế	Anh	17/12/1981	02		73	7,5	Bảy phẩy năm
4	An Quốc	Bình	20/10/1973	02		3	7,5	Bảy phẩy năm
5	Lê Thanh	Bình	02/10/1972	02		31	7,75	Bảy phẩy bảy năm
6	Lê Võ Nam	Bình	13/9/1980	02		52	7,5	Bảy phẩy năm
7	Nguyễn Hữu	Bình	25/3/1979	02		35	9,25	Chín phẩy hai năm
8	Lê Văn	Bổng	07/7/1974	02		37	9,25	Chín phẩy hai năm
9	Đào Ngọc	Châu	14/7/1975	02		23	7,75	Bảy phẩy bảy năm
10	Nguyễn Thị Minh	Châu	20/02/1973	02		68	7,75	Bảy phẩy bảy năm
11	Phạm Mạnh	Cương	17/8/1978	02		22	7,75	Bảy phẩy bảy năm
12	Lê Hoàng	Đức	25/8/1975	03		50	7,5	Bảy phẩy năm
13	Lưu Văn	Đức	04/5/1984	03		60	7,5	Bảy phẩy năm
14	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	30/4/1980	02		56	7,75	Bảy phẩy bảy năm
15	Nguyễn Lê Anh	Dũng	20/01/1983	03		74	8,0	Tám
16	Phạm Quang	Dũng	29/11/1983	02		46	7,75	Bảy phẩy bảy năm
17	Trịnh Văn	Dũng	19/8/1976	04		38	7,5	Bảy phẩy năm
18	Phùng Ngô Sơn	Hải	11/02/1971	02		45	7,5	Bảy phẩy năm

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
19	Trịnh Thị Hoài	Hảo	06/8/1983	02		71	7,5	Bảy, năm
20	Phạm Thị Thu	Hiền	20/8/1978	02		51	8,5	Tám, năm
21	Nguyễn Văn	Hiệp	24/7/1984	02		5	7,75	Bảy, bảy năm
22	Lương Trung	Hiếu	11/08/1987	03		11	7,5	Bảy, năm
23	Nguyễn Thị	Hòa	12/5/1982	02		43	7,5	Bảy, năm
24	Nguyễn Công	Hoan	06/01/1980	02		34	7,5	Bảy, năm
25	Đỗ Văn	Hoàn	18/8/1988	03		59	7,75	Bảy, bảy năm
26	Nguyễn Xuân	Hoàng	04/7/1972	03		15	8,0	Tám
27	Lương Minh	Hồng	21/12/1980	03		10	7,75	Bảy, bảy năm
28	Ngô Thị	Hồng	30/4/1978	02		72	7,75	Bảy, bảy năm
29	Nguyễn Thị	Huệ	10/8/1988	03		54	8,0	Tám
30	Vũ Thị Thảo	Hương	24/7/1983	03		36	7,75	Bảy, bảy năm
31	H' Wion	Knul	27/01/1986	02		17	7,25	Bảy, hai năm
32	Nguyễn Đại	Lâm	22/10/1984	02		64	7,5	Bảy, năm
33	Lê Minh	Luyện	15/01/1973	02		24	7,75	Bảy, bảy năm
34	Đặng Ngọc	Lý	19/10/1980	02		69	7,5	Bảy, năm
35	Nguyễn Sao	Mai	27/02/1985	03		8	8,5	Tám, năm
36	Đoàn Ngọc	Nguyên	03/6/1983	02		63	7,75	Bảy, bảy năm
37	Trần Thị Ánh	Nguyệt	24/6/1981	02		27	7,5	Bảy, năm
38	Ngô Văn	Nhật	05/9/1975	02		6	8,0	Tám
39	Phạm Thị	Nhung	09/11/1985	03		18	8,25	Tám, hai năm
40	Lê Thị Tuấn	Oanh	21/11/1981	03		12	7,75	Bảy, bảy năm
41	Võ Thanh	Phong	30/01/1967	02		65	7,0	Bảy
42	Nguyễn Hữu	Phúc	30/7/1982	02		67	7,5	Bảy, năm

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
43	Nguyễn Bảo	Quốc	20/01/1976	03.		13	7,5	Bảy, năm
44	Trần Văn	Quốc	29/5/1975	03		48	7,5	Bảy, bảy năm
45	Võ Văn	Quý	22/5/1974	02		19	8,5	Tám, năm
46	Nguyễn Thị Mai	Quyên	17/9/1970	02		29	7,25	Bảy, hai năm
47	Đỗ Thanh	Quỳnh	13/9/1986	02		4	7,5	Bảy, năm
48	Mai Xuân	Sinh	21/3/1987	02		14	7,5	Bảy, năm
49	Lê Tiến	Sỹ	25/11/1985	03		25	7,5	Bảy, năm
50	Mai Thanh	Tâm	21/10/1974	02		44	7,5	Bảy, năm
51	Nguyễn Huy	Tâm	19/12/1981	03		53	7,5	Bảy, bảy năm
52	Lê Văn	Thân	01/5/1982	02		66	7,25	Bảy, hai năm
53	Phạm Tiến	Thanh	17/02/1983	03		26	7,5	Bảy, bảy năm
54	Lê Văn	Thành	10/01/1984	02		33	8,0	Tám
55	Nguyễn Quang	Thế	01/7/1982	02		62	7,25	Bảy, hai năm
56	Hồ Viết	Thông	03/6/1981	02		70	7,25	Bảy, hai năm
57	Nguyễn Văn	Thông	12/10/1975	02		2	7,5	Bảy, năm
58	Nguyễn Minh	Thuật	30/11/1985	03		16	7,5	Bảy, bảy năm
59	Lã Hồng	Thủy	29/3/1980	03		28	8,0	Tám
60	Nguyễn Xuân	Thủy	15/10/1972	02		21	8,5	Tám, năm
61	Lê Quang	Toàn	24/02/1975	02		20	9,0	Chín
62	Trần Văn	Toản	10/5/1981	03		9	7,5	Bảy, bảy năm
63	Ngô Thị Thu	Trang	13/3/1984	03		40	8,0	Tám
64	Tôn Nữ Thảo	Trang	03/03/1984	03		39	7,5	Bảy, năm
65	Nguyễn Văn	Tranh	10/10/1973	02		42	7,5	Bảy, năm
66	Võ Văn	Trung	12/01/1981	02		55	7,25	Bảy, hai năm

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
67	Nguyễn Hữu	Tứ	05/12/1982	02		58	7,5	Bảy, năm
68	Bùi Ngọc	Tuấn	12/9/1985	02		32	8,0	Tám
69	Nguyễn Anh	Tuấn	10/6/1982	03		30	8,0	Tám
70	Võ Đình Thanh	Tuấn	06/9/1975	02		61	7,0	Bảy
71	Nguyễn Đức	Việt	10/7/1981	02		1	7,5	Bảy, năm
72	Bùi Thanh	Vũ	19/02/1987	02		41	8,0	Tám
73	Nguyễn Thế	Vũ	17/01/1984	02		49	7,5	Bảy, năm
74	Niê Y	Xuân	06/5/1982	02		7	7,5	Bảy, bảy năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....74.....học viên;
Số học viên không đủ điều kiện thi:.....0.....học viên;
Số học viên đủ điều kiện thi:.....74.....học viên;
Số học viên vắng thi:....0..học viên (có lý do:...../.....học viên, không có lý do:...../.....học viên);
Số bài thi hiện có.....74.....bài/...172....tờ.

CÁN BỘ COI THI SỐ 1

Trần Thị Phái Mỹ

CÁN BỘ COI THI SỐ 2

Lê Hữu Dũng

Ngày..27..tháng...4..năm 2023

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Sướng

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

KT.TRƯỞNG KHOA

Thái Thị Minh Phụng

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà

BAN GIÁM HIỆU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

Nguyễn Thành Dũng